CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Digitally signed by CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG
DN: C=VN, S=QUẢNG NAM, L=Thị xã Điện Bàn, CN=CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:4000462724
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023-03-30 10:51:54
Foxit Reader Version: 9.7.0

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MỤC LỤC **Trang**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc 1 - 3

Báo cáo kiểm toán độc lập 4 - 5

Báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán 6 - 7
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 8
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 9
- Thuyết minh Báo cáo tài chính 10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000462724) ngày 09/05/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 20 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 25/09/2020.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) theo Quyết định số 491/QĐ-SGDHCM ngày 27/12/2017 với mã chứng khoán là PMG.

Vốn điều lệ: 463.362.780.000 đồng.

Vốn thực góp đến ngày 31/12/2022: 463.362.780.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Lô số 04, KCN Điện Nam – Điện Ngọc, Phường Điện Nam Bắc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.
- Điện thoại: (84) 02353 947 233
- Fax: (84) 02353 947 244
- Website: http://petrocenter.com.vn/

Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: kinh doanh, xuất nhập khẩu khí đốt hóa lỏng LPG (bao gồm bán LPG cho xe bồn, xe ô tô, xe máy, LPG chai lớn và chai nhỏ), CNG, xăng, dầu, dầu nhờn, chi tiết nạp gas chai lớn, chai mini, xe ô tô và xe bồn. Kinh doanh vỏ bình gas, bếp gas và các phụ kiện liên quan;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn đồ uống chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 31 người. Trong đó, bộ phận quản lý là 5 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Nguyễn Tiến Lãng	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 10/06/2022
• Bà Nguyễn Thị Bích Thùy	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 10/06/2022
• Ông Lê Tấn Cần	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm lại ngày 10/06/2022
• Ông Toshio Tatsunio	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12/10/2022
• Ông Sato Ryoichi	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 10/06/2022 Miễn nhiệm ngày 12/10/2022

Ban Kiểm soát

• Bà Nguyễn Thị Hồng Bích	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 10/06/2022
• Bà Lê Thị Hồng Trang	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 10/06/2022
• Bà Trần Thị Quyên	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 10/06/2022

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Bà Nguyễn Thị Bích Thùy	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/10/2020
• Ông Toshio Tatsuno	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13/10/2022
• Ông Nguyễn Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2022
• Bà Võ Thị Ánh Nguyệt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30/11/2016
• Ông Sato Ryoichi	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/02/2022 Miễn nhiệm ngày 12/10/2022
• Bà Nguyễn Thị Linh Thường	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 01/01/2021

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Phê duyệt và công bố Báo cáo tài chính

Tổng Giám đốc Nguyễn Thị Bích Thùy là người đại diện theo pháp luật của Công ty đã ủy quyền cho Phó Tổng Giám đốc là Ông Nguyễn Văn Trung phê duyệt và công bố Báo cáo tài chính này theo Giấy ủy quyền ngày 01/01/2022.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Trung

Quảng Nam, ngày 28 tháng 03 năm 2023

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH
Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 581/2023/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 28/03/2023 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 3, Báo cáo tài chính đính kèm là Báo cáo tài chính năm 2022 của riêng Công ty mẹ. Báo cáo tài chính này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 để người sử dụng có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc	**Lê Hoàng Tố Uyên – Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1	*Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4866-2019-010-1*

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01 – DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**487.295.459.130**	**470.209.712.467**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**33.849.245.291**	**17.434.714.305**
1. Tiền	111	5	33.849.245.291	1.434.714.305
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	16.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**156.600.000.000**	**200.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	156.600.000.000	200.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**262.036.964.103**	**250.943.119.873**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	300.447.469.405	289.053.381.332
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	914.638.209	823.828.209
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	9.413.428.407	9.804.482.250
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(48.738.571.918)	(48.738.571.918)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**11**	**32.896.896.858**	**1.153.772.294**
1. Hàng tồn kho	141		32.896.896.858	1.153.772.294
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.912.352.878**	**678.105.995**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	389.649.757	535.350.889
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.452.619.122	68.975.217
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	70.083.999	73.779.889
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**601.459.183.491**	**622.292.910.613**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**3.290.759.192**	**3.932.459.192**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	3.290.759.192	3.932.459.192
II. Tài sản cố định	**220**		**22.354.919.636**	**24.494.469.214**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	22.354.919.636	24.494.469.214
- Nguyên giá	*222*		*42.903.785.384*	*42.581.335.748*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(20.548.865.748)*	*(18.086.866.534)*
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**14**	**94.180.895.062**	**94.229.657.314**
- Nguyên giá	231		94.327.181.818	94.327.181.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(146.286.756)	(97.524.504)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**120.006.507**	**-**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	120.006.507	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**479.534.248.397**	**498.141.564.618**
1. Đầu tư vào công ty con	251	16	507.055.979.612	507.055.979.612
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	16	(27.521.731.215)	(8.914.414.994)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.978.354.697**	**1.494.760.275**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	1.978.354.697	1.494.760.275
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.088.754.642.621**	**1.092.502.623.080**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**521.998.045.347**	**543.850.049.779**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**492.864.168.860**	**506.804.711.700**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	320.514.642.519	285.950.604.912
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	694.605.424	694.846.281
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	4.901.588.392	1.795.144.362
4. Phải trả người lao động	314		450.174.900	383.479.400
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		64.000.000	64.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.495.630.120	959.708.800
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	164.515.737.505	216.652.877.945
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		227.790.000	304.050.000
II. Nợ dài hạn	**330**		**29.133.876.487**	**37.045.338.079**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	29.133.876.487	37.045.338.079
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**566.756.597.274**	**548.652.573.301**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**566.756.597.274**	**548.652.573.301**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	463.362.780.000	463.362.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*463.362.780.000*	*463.362.780.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	103.393.817.274	85.289.793.301
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*85.289.793.301*	*101.522.689.941*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*18.104.023.973*	*(16.232.896.640)*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.088.754.642.621**	**1.092.502.623.080**

Quảng Nam, ngày 28 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Lê Thị Mỵ Nương	Nguyễn Thị Linh Thường	Nguyễn Văn Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 02 – DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
1.	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	23	1.785.144.248.137	1.368.302.752.898
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		1.785.144.248.137	1.368.302.752.898
4.	Giá vốn hàng bán	11	24	1.756.259.207.253	1.334.766.481.262
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ**	**20**		**28.885.040.884**	**33.536.271.636**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	31.295.034.961	21.178.033.066
7.	Chi phí tài chính	22	26	31.807.913.491	10.539.005.481
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*6.391.497.815*	*2.055.235.678*
8.	Chi phí bán hàng	25	27.a	4.860.399.944	3.827.762.174
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.b	7.491.787.544	53.780.786.807
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**16.019.974.866**	**(13.433.249.760)**
11.	Thu nhập khác	31	28	7.270.726.592	7.635.390.190
12.	Chi phí khác	32	29	319.479.193	4.917.140.916
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**6.951.247.399**	**2.718.249.274**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**22.971.222.265**	**(10.715.000.486)**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	4.867.198.292	5.517.896.154
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**18.104.023.973**	**(16.232.896.640)**

Quảng Nam, ngày 28 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Lê Thị My Nương	Nguyễn Thị Linh Thường	Nguyễn Văn Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 03 – DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	**01**		**22.971.222.265**	**(10.715.000.486)**
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13,14	2.510.761.466	1.459.243.057
-	Các khoản dự phòng	03		18.607.316.221	56.955.892.413
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	25,28	(12.073.196.877)	(4.829.778.240)
-	Chi phí lãi vay	06	26	6.391.497.815	2.055.235.678
3.	***LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động***	**08**		**38.407.600.890**	**44.925.592.422**
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8.506.136.354)	(33.458.714.573)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(31.743.124.564)	498.633.291
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		26.786.550.950	62.662.184.956
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(457.899.797)	(331.835.065)
-	Tiền lãi vay đã trả	14	26	(5.915.954.895)	(2.055.235.678)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	19	(1.767.896.154)	(33.010.132.718)
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(76.260.000)	(295.950.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**16.726.880.076**	**38.934.542.635**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	13,14	(322.449.636)	(13.253.590.909)
2.	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	13	-	114.609.092
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(200.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	6	43.400.000.000	-
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,25	8.747.240.986	194.516.054
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**51.824.791.350**	**(212.944.465.763)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ đi vay	33	20	1.089.954.563.278	640.912.771.078
2.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	20	(1.142.091.703.718)	(478.959.893.133)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(52.137.140.440)**	**161.952.877.945**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**16.414.530.986**	**(12.057.045.183)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	17.434.714.305	29.491.759.488
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**5**	**33.849.245.291**	**17.434.714.305**

Quảng Nam, ngày 28 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Lê Thị My Nương	Nguyễn Thị Linh Thường	Nguyễn Văn Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1 Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (Sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000462724) ngày 09/05/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 20 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 25/09/2020.

1.2 ***Lĩnh vực kinh doanh chính*:** Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan khác.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: kinh doanh, xuất nhập khẩu khí đốt hóa lỏng LPG (bao gồm bán LPG cho xe bồn, xe ô tô, xe máy, LPG chai lớn và chai nhỏ), CNG, xăng, dầu, dầu nhờn, chi tiết nạp gas chai lớn, chai mini, xe ô tô và xe bồn. Kinh doanh vỏ bình gas, bếp gas và các phụ kiện liên quan;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn đồ uống chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có 03 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc và các Công ty con sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các chi nhánh

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Quảng Trị *(chấm dứt hoạt động theo Thông báo số 109/22 ngày 06/01/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị)*	Khu công nghiệp Nam Đông Hà - Phường Đông Lương - TP. Đông Hà - Tỉnh Quảng Trị
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Bình Định	Thôn Hội Vân - Xã Cát Hiệp - Huyện Phù Cát - Tỉnh Bình Định
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Thừa Thiên Huế *(chấm dứt hiệu lực mã số thuế theo Thông báo số 860/TB-CTTTH ngày 16/06/2022 của Cục thuế tỉnh Thừa Thiên Huế)*	Cụm CN Thủy Phương - Phường Thủy Phương - TX Hương Thủy - Thừa Thiên Huế

Các Công ty con

STT	Tên Công ty	Tỷ lệ sở hữu	Ghi chú
1	Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	51,00%	Số 1A/8 Đường Châu Văn Lồng, KP Long Điềm, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai Lĩnh vực kinh doanh: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí
2	Công ty TNHH Trung Nam	65,00%	Số 8G Khu phố II, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh Lĩnh vực kinh doanh: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí
3	Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	51,00%	Lô số 6, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, Phường Điện Ngọc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam Lĩnh vực kinh doanh: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí
4	Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị	51,00%	Khu công nghiệp Nam Đông Hà, Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam.

Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị là Công ty con, có 100% vốn góp là của Công ty Cổ phần Gas Miền Trung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có các công ty con; Theo các quy định hiện hành, Công ty cần lập đồng thời Báo cáo tài chính năm 2022 của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022. Người sử dụng Báo cáo nên đọc Báo cáo tài chính của Công ty mẹ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mối quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng

Dự phòng đối với khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc, thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8
Tài sản cố định khác	15

4.6 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	20

4.7 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Chi phí vỏ bình, chi phí kiểm định vỏ bình được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian lần lượt tương ứng là 10 năm và 5 năm;
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Mặt hàng khí đốt hóa lỏng LPG thuộc đối tượng chịu thuế suất GTGT là 10%; các mặt hàng khác chịu thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền mặt	164.621.510	205.462.409
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.684.623.781	1.229.251.896
Cộng	**33.849.245.291**	**1.434.714.305**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng	156.600.000.000	156.600.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Cộng	**156.600.000.000**	**156.600.000.000**	**200.000.000.000**	**200.000.000.000**

Tại thời điểm 31/12/2022, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng trên 3 tháng và có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản tiền gửi này không bị tổn thất, suy giảm về giá trị. Tất cả các khoản tiền gửi này đang được cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín – CN Đà Nẵng, Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – CN Đà Nẵng và Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – CN Đà Nẵng.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty CP Gas Miền Trung	235.174.538.744	234.193.010.402
Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung	48.738.571.918	48.738.571.918
Công ty CP Dầu khí V - Gas	12.548.116.304	1.616.858.380
Các đối tượng khác	3.986.242.439	4.504.940.632
Cộng	**300.447.469.405**	**289.053.381.332**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó: Phải thu khách hàng là bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2022	01/01/2022
Công ty CP Gas Miền Trung	Công ty con	235.174.538.744	234.193.010.402
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	Công ty con	12.548.116.304	1.616.858.380
Cộng		**247.722.655.048**	**235.809.868.782**

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty CP Đầu tư Sản xuất và Cho thuê thiết bị	260.835.209	260.835.209
Các đối tượng khác	653.803.000	562.993.000
Cộng	**914.638.209**	**823.828.209**

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Thuế nhập khẩu tạm nộp	1.439.291.770	-	4.641.678.833	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	500.000.000	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	7.948.623.837	-	4.622.667.946	-
Các khoản khác	25.512.800	-	40.135.471	-
Cộng	**9.413.428.407**	**-**	**9.804.482.250**	**-**

b. Dài hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	3.290.759.192	-	3.932.459.192	-
Cộng	**3.290.759.192**	**-**	**3.932.459.192**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2022	01/01/2022
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	(48.738.571.918)	(48.738.571.918)
Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung	*(48.738.571.918)*	*(48.738.571.918)*
Cộng	**(48.738.571.918)**	**(48.738.571.918)**

11. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	691.718.108	-	849.397.508	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	586.273.884	-	-	-
Hàng hóa	31.618.904.866	-	304.374.786	-
Cộng	**32.896.896.858**	**-**	**1.153.772.294**	**-**

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2022.
- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại 31/12/2022.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí bảo hiểm tài sản	14.000.002	16.916.002
Phí bảo lãnh	366.009.651	480.586.078
Các khoản khác	9.640.104	37.848.809
Cộng	**389.649.757**	**535.350.889**

b. Dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí thuê đất Khu công nghiệp (*)	661.114.410	808.028.730
Phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp	364.586.022	445.605.138
Các khoản khác	952.654.265	241.126.407
Cộng	**1.978.354.697**	**1.494.760.275**

(*) Tiền thuê đất trả trước tại Khu công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc trong 10 năm, tính đến ngày 30/06/2027, diện tích đất thuê: 11.556 m^2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	15.583.986.659	13.763.177.377	12.764.751.076	426.965.636	42.455.000	42.581.335.748
Mua sắm trong năm	-	254.513.636	67.936.000	-	-	322.449.636
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	**15.583.986.659**	**14.017.691.013**	**12.832.687.076**	**426.965.636**	**42.455.000**	**42.903.785.384**
Khấu hao						
Số đầu năm	5.724.567.930	11.315.231.580	795.467.105	212.446.992	39.152.927	18.086.866.534
Khấu hao trong năm	780.858.684	405.174.024	1.224.037.142	49.099.032	2.830.332	2.461.999.214
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	**6.505.426.614**	**11.720.405.604**	**2.019.504.247**	**261.546.024**	**41.983.259**	**20.548.865.748**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	9.859.418.729	2.447.945.797	11.969.283.971	214.518.644	3.302.073	24.494.469.214
Số cuối năm	**9.078.560.045**	**2.297.285.409**	**10.813.182.829**	**165.419.612**	**471.741**	**22.354.919.636**

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố nợ vay tại ngày 31/12/2022 là 4.136.779.092 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 5.152.918.135 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

14. Bất động sản đầu tư

	Nhà (*)	Quyền sử dụng đất (*)	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	975.245.040	93.351.936.778	94.327.181.818
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	**975.245.040**	**93.351.936.778**	**94.327.181.818**
Khấu hao			
Số đầu năm	97.524.504	-	97.524.504
Khấu hao trong năm	48.762.252	-	48.762.252
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	**146.286.756**	**-**	**146.286.756**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	877.720.536	93.351.936.778	94.229.657.314
Số cuối năm	**828.958.284**	**93.351.936.778**	**94.180.895.062**

(*) Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất lâu dài và nhà ở tại 68-74-76 Lê Duẩn, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng. Tại ngày 31/12/2022, tài sản này đang được cho thuê dài hạn và đã cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	120.006.507	-
Cộng	**120.006.507**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Đầu tư vào công ty con

	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	TL quyền BQ	Số lượng cổ phiếu	31/12/2022 Giá gốc	31/12/2022 Dự phòng	01/01/2022 Giá gốc	01/01/2022 Dự phòng
- Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	Đang hoạt động	51,00%	51,00%	11.475.000	310.424.781.250	(5.293.806.413)	310.424.781.250	(6.515.697.602)
- Công ty TNHH Trung Nam	Đang hoạt động	65,00%	65,00%	-	9.750.000.000	(4.427.847.704)	9.750.000.000	(2.398.717.392)
- Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	Đang hoạt động	51,00%	51,00%	16.690.909	186.881.198.362	(17.800.077.098)	186.881.198.362	-
Cộng					**507.055.979.612**	**(27.521.731.215)**	**507.055.979.612**	**(8.914.414.994)**

Tại thời điểm 31/12/2022, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, giá trị dự phòng các khoản đầu tư được trích lập dựa trên Báo cáo tài chính sau kiểm toán của các Công ty con. Công ty cũng không có nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	58.586.582.908	58.586.582.908
Chi nhánh Tổng công ty kinh doanh khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV Kinh doanh Sản Phẩm Khí	176.376.230.329	197.702.572.538
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam - Chi nhánh Miền Nam	25.572.384.750	29.434.052.362
WP Energy Public Company Limited	58.972.164.962	-
Các đối tượng khác	1.007.279.570	227.397.104
Cộng	**320.514.642.519**	**285.950.604.912**

Trong đó: Phải trả người bán là bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2022	01/01/2022
Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	Công ty con	58.586.582.908	58.586.582.908
Công ty TNHH Trung Nam	Công ty con	120.000.000	120.000.000
Cộng		**58.706.582.908**	**58.706.582.908**

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty CP Chiết xuất gas Phương Thiên Hưng	648.553.623	648.553.623
Các đối tượng khác	46.051.801	46.292.658
Cộng	**694.605.424**	**694.846.281**

19. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	trong kỳ	trong kỳ	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	21.655.112	76.013.950.826	76.035.605.938	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.767.896.154	4.867.198.292	1.767.896.154	-	4.867.198.292
Thuế thu nhập cá nhân	73.779.889	5.593.096	215.996.384	183.503.490	70.083.999	34.390.100
Thuế nhập khẩu	-	-	36.197.119.445	36.197.119.445	-	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	11.544.789	11.544.789	-	-
Các loại thuế khác	-	-	5.053.036	5.053.036	-	-
Cộng	**73.779.889**	**1.795.144.362**	**117.310.862.772**	**114.200.722.852**	**70.083.999**	**4.901.588.392**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm		Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm	
	USD	VND			USD	VND
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hội An	1.613.987 #	36.710.136.590	910.071.152.545	898.281.289.135	-	48.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín - Chi nhánh Đà Nẵng	-	-	75.100.000.000	15.500.000.000	-	59.600.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	7.838.417 #	179.942.741.355	84.783.410.733	208.310.414.583	-	56.415.737.505
- Ông Nguyễn Văn Sĩ	-	-	38.000.000.000	38.000.000.000	-	-
Cộng	**9.452.403,89 #**	**216.652.877.945**	**1.127.954.563.278**	**1.180.091.703.718**	**- #**	**164.515.737.505**

21. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	29.133.876.487	37.045.338.079
Cộng	**29.133.876.487**	**37.045.338.079**

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2021	**463.362.780.000**	**101.522.689.941**	**564.885.469.941**
Tăng trong năm	-	(16.232.896.640)	(16.232.896.640)
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2021	**463.362.780.000**	**85.289.793.301**	**548.652.573.301**
Số dư tại 01/01/2022	**463.362.780.000**	**85.289.793.301**	**548.652.573.301**
Tăng trong năm	-	18.104.023.973	18.104.023.973
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	**463.362.780.000**	**103.393.817.274**	**566.756.597.274**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	463.362.780.000	463.362.780.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	463.362.780.000	463.362.780.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	46.336.278	46.336.278
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	46.336.278	*46.336.278*
- Cổ phiếu phổ thông	*46.336.278*	*46.336.278*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.336.278	*46.336.278*
- Cổ phiếu phổ thông	*46.336.278*	*46.336.278*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	85.289.793.301	101.522.689.941
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	18.104.023.973	(16.232.896.640)
Phân phối lợi nhuận	-	-
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	-	-
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**103.393.817.274**	**85.289.793.301**

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 10/06/2022 đã quyết định không chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bán hàng hóa	1.772.945.591.177	1.352.783.812.712
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.198.656.960	14.426.940.186
Doanh thu khác (vỏ bình gas, van đã qua sử dụng,...)	-	1.092.000.000
Cộng	**1.785.144.248.137**	**1.368.302.752.898**

24. Giá vốn hàng bán

	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn hàng hóa đã bán	1.747.357.367.559	1.323.306.877.376
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	8.901.839.694	10.406.972.623
Giá vốn hoạt động khác (vỏ bình gas, van đã qua sử dụng,...)	-	1.052.631.263
Cộng	**1.756.259.207.253**	**1.334.766.481.262**

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.073.196.877	4.817.184.000
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	3.471.011.429	610.022.411
Lãi bán hàng trả chậm phải thu	15.750.826.655	15.750.826.655
Cộng	**31.295.034.961**	**21.178.033.066**

26. Chi phí tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí lãi vay	6.391.497.815	2.055.235.678
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	2.305.580.732	147.867.529
Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	18.607.316.221	8.217.320.495
Lãi chậm thanh toán	4.393.993.723	-
Chi phí tài chính khác	109.525.000	118.581.779
Cộng	**31.807.913.491**	**10.539.005.481**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí bán hàng

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí khấu hao tài sản cố định	499.884.852	504.607.692
Chi phí sử dụng công cụ, dụng cụ	84.833.784	70.263.820
Chi phí dịch vụ mua ngoài	323.322.396	189.009.088
Phí bảo lãnh, ngân hàng	3.952.358.912	3.063.881.574
Cộng	**4.860.399.944**	**3.827.762.174**

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí tiền lương nhân viên quản lý	2.852.351.250	2.265.453.350
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.651.138.464	489.780.731
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	-	48.738.571.918
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.162.283.158	652.756.903
Các khoản khác	1.826.014.672	1.634.223.905
Cộng	**7.491.787.544**	**53.780.786.807**

28. Thu nhập khác

	Năm 2022	Năm 2021
Phân bổ tiền nhận ký cược vỏ bình gas	7.269.761.592	7.269.968.708
Lãi bán thanh lý tài sản cố định	-	12.594.240
Các khoản khác	965.000	352.827.242
Cộng	**7.270.726.592**	**7.635.390.190**

29. Chi phí khác

	Năm 2022	Năm 2021
Xử lý công nợ	-	4.067.000.000
Tiền thuế phạt, thuế truy thu	116.935	791.420.188
Các khoản khác	319.362.258	58.720.728
Cộng	**319.479.193**	**4.917.140.916**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022	Năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.971.222.265	(10.715.000.486)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.364.769.193	38.304.480.924
- Điều chỉnh tăng	1.364.769.193	38.657.308.166
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	*1.364.769.193*	*38.657.308.166*
- Điều chỉnh giảm	-	352.827.242
+ Thu nhập đã tính thuế năm trước	-	*352.827.242*
Tổng thu nhập chịu thuế	24.335.991.458	27.589.480.438
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**4.867.198.292**	**5.517.896.154**

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.566.996.650	6.424.829.427
Chi phí nhân công	5.811.164.250	5.262.634.150
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.510.761.466	1.459.243.057
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.912.038.031	1.191.718.114
Chi phí khác bằng tiền	6.039.340.669	4.940.128.873
Cộng	**21.840.301.066**	**19.278.553.621**

32. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về tỷ giá, rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng và thanh toán có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa đầu vào. Giá trị hàng hóa chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá vốn hàng bán nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về biến động giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá ngoài dự tính của Công ty ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Hiện nay, Công ty đang có rủi ro đối với một số khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ các đại lý. Biệp pháp đã triển khai là giao cho nhân viên thị trường đốc thúc tiến độ thu hồi, các cấp quản lý thường xuyên theo dõi tình hình thu hồi nợ để có chỉ đạo kịp thời.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,…

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	320.514.642.519	-	320.514.642.519
Chi phí phải trả	64.000.000	-	64.000.000
Vay và nợ thuê tài chính	164.515.737.505	-	164.515.737.505
Phải trả khác	1.495.630.120	29.133.876.487	30.629.506.607
Cộng	**486.590.010.144**	**29.133.876.487**	**515.723.886.631**

01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	285.950.604.912	-	285.950.604.912
Chi phí phải trả	64.000.000	-	64.000.000
Vay và nợ thuê tài chính	216.652.877.945	-	216.652.877.945
Phải trả khác	959.708.800	37.045.338.079	38.005.046.879
Cộng	**503.627.191.657**	**37.045.338.079**	**540.672.529.736**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn nhưng tin tưởng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31/12/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.849.245.291	-	33.849.245.291
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	156.600.000.000	-	156.600.000.000
Phải thu khách hàng	251.708.897.487	-	251.708.897.487
Phải thu khác	9.413.428.407	3.290.759.192	12.704.187.599
Cộng	**451.571.571.185**	**3.290.759.192**	**454.862.330.377**

01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.434.714.305	-	17.434.714.305
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	200.000.000.000	-	200.000.000.000
Phải thu khách hàng	240.314.809.414	-	240.314.809.414
Phải thu khác	9.804.482.250	3.932.459.192	13.736.941.442
Cộng	**467.554.005.969**	**3.932.459.192**	**471.486.465.161**

33. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và các hoạt động phụ trợ khác liên quan trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

34. Thông tin về các bên liên quan

a. Bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	Công ty con
Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	Công ty con
Công ty TNHH Trung Nam	Công ty con
Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị	Công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Giao dịch trọng yếu phát sinh với bên liên quan trong kỳ

	Giao dịch	Năm 2022	Năm 2021
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	Bán hàng	775.257.199.958	557.638.915.891
	Nhận cổ tức	-	-
Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	Mua hàng	272.432.396	-
	Bán hàng	993.831.339.018	800.390.710.801
	Phải thu lãi chậm thanh toán	15.750.826.655	15.750.826.655
	Phải trả lãi chậm thanh toán	4.393.993.723	-
Công ty TNHH Trung Nam	Thuê xe	221.885.516	218.181.816

c. Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

		Năm 2022		Năm 2021	
		Số đã trích	Số thực nhận	Số đã trích	Số thực nhận
Ông Nguyễn Tiến Lãng	Chủ tịch HĐQT	660.000.000	660.000.000	660.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Bích Thùy	Thành viên HĐQT	180.000.000	180.000.000	180.000.000	-
Ông Lê Tấn Cẩn	Thành viên HĐQT	36.000.000	24.000.000	24.000.000	-
Ông Sato Ryoichi	Thành viên HĐQT	66.500.000	40.000.000	40.000.000	-
Ông Toshio Tatsuno	Thành viên HĐQT	17.500.000	-	-	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Bích	Trưởng BKS	21.600.000	20.000.000	20.000.000	-
Bà Lê Thị Hồng Trang	Thành viên BKS	18.000.000	16.000.000	16.000.000	-
Bà Trần Thị Quyên	Thành viên BKS	18.000.000	16.000.000	16.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

		Năm 2022	Năm 2021
Bà Nguyễn Thị Bích Thùy	Tổng Giám đốc	514.331.000	480.150.000
Bà Võ Thị Ánh Nguyệt	Phó Tổng Giám đốc	243.326.000	292.110.000
Ông Nguyễn Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc	101.750.000	-
Ông Toshio Tatsuo	Phó Tổng Giám đốc	68.690.308	-
Ông Sato Ryoichi	Phó Tổng Giám đốc	95.969.923	-
Bà Nguyễn Thị Linh Thường	Kế toán trưởng	448.267.500	408.150.000

e. Tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty

Tài sản của Ông Nguyễn Tiến Lãng và Bà Nguyễn Thị Bích Thùy đang được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay của Công ty như sau:

e.1. Thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng:

- Chứng chỉ tiền gửi/ Sổ tiết kiệm: số 01810870 do Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Đà Nẵng phát hành ngày 06/04/2021 cho bà Nguyễn Thị Bích Thùy - giá trị 30.000.000.000 VND.
- Các Quyền sử dụng đất sau:
  - ✓ GCN số BE 048254 do UBND TP. Đà Nẵng cấp ngày 31/03/201, thửa đất số 117, tờ bản đồ số: 110, địa chỉ tại 222 Tôn Đức Thắng, P. Hòa Minh, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng;
  - ✓ GCN số CH 611184 do sở Tài Nguyên và Môi Trường TP Đà Nẵng cấp ngày 16/02/2017, thửa đất số 202, tờ bản đồ số 32, địa chỉ thửa đất: Lô B-13, Khu dân cư Nam sân bay, P. Khuê Trung, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng;
  - ✓ GCN số BK 462604, số vào sổ cấp GCN CTs 04496 do Sở Tài nguyên và môi trường TP Đà Nẵng cấp ngày 23/10/2021. Ngày 18/06/2021 VP đăng ký đất đai huyện Hòa Vang xác nhận chuyển nhượng cho Ông Nguyễn Tiến Lãng và Bà Nguyễn Thị Bích Thùy;
  - ✓ GCN số CO 268976, số vào sổ cấp GCN CTs 159942 do Sở Tài nguyên và môi trường TP Đà Nẵng cấp ngày 25/05/2018. Ngày 13/10/2021 VP đăng ký đất đai quận Cẩm Lệ xác nhận chuyển nhượng cho Ông Nguyễn Tiến Lãng và Bà Nguyễn Thị Bích Thùy.
- Các Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sau:
  - ✓ GCN số CR 81274, số vào sổ cấp GCN CTs 191661 do Sở Tài nguyên và môi trường TP Đà Nẵng cấp ngày 29/07/2019: Ngày 07/06/2021 VP đăng ký đất đai quận Cẩm Lệ xác nhận chuyển nhượng cho Ông Nguyễn Tiến Lãng và Bà Nguyễn Thị Bích Thùy
  - ✓ GCN số AE 723811 do UBND quận Hải Châu TP Đà Nẵng cấp ngày 03/07/2006, thửa đất số 328, tờ bản đồ số: 110, địa chỉ thửa đất: Tổ 8, P. Hòa Cường Bắc, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

e.2. Thế chấp tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng:

- Các Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sau:
  - ✓ GCN số BT 879950 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 28/07/2014. Thửa đất số 227, tờ bản đồ số 11, địa chỉ: 351 Phan Châu Trinh, P. Bình Hiên, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng;
  - ✓ GCN số DA 374117 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 07/05/2021. Thửa đất số 320, tờ bản đồ số 55, địa chỉ Lô 12 Khu B2.6, KDC An Nhơn 1, P. An Hải Bắc, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng;
  - ✓ GCN số DA 374116 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 07/05/2021. Thửa đất số

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

319, tờ bản đồ số 55, địa chỉ: Lô 13 Khu B2.6, KDC An Nhơn 1, P. An Hải Bắc, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng.

e.3. Thế chấp tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Đà Nẵng:

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sau:
  - ✓ GCN số BD 879188 do UBND Quận Hải Châu cấp ngày 13/10/2010 tại thửa đất số 279, tờ bản đồ số 12, địa chỉ: 139 Triệu Nữ Vương, P. Hải Châu 2, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

e.4. Thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hội An:

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sau:
  - ✓ GCN số CT 599640 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 24/03/2020 cho lô đất tại 580-582 Điện Biên Phủ, Q.Thanh Khê, TP Đà Nẵng.

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

36. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi AAC.

Quảng Nam, ngày 28 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Lê Thị My Nương	Nguyễn Thị Linh Thường	Nguyễn Văn Trung